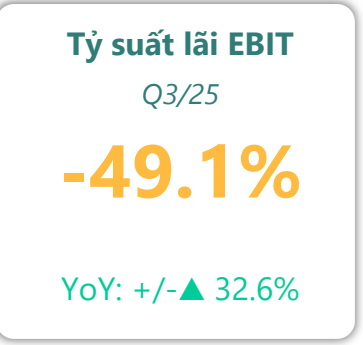




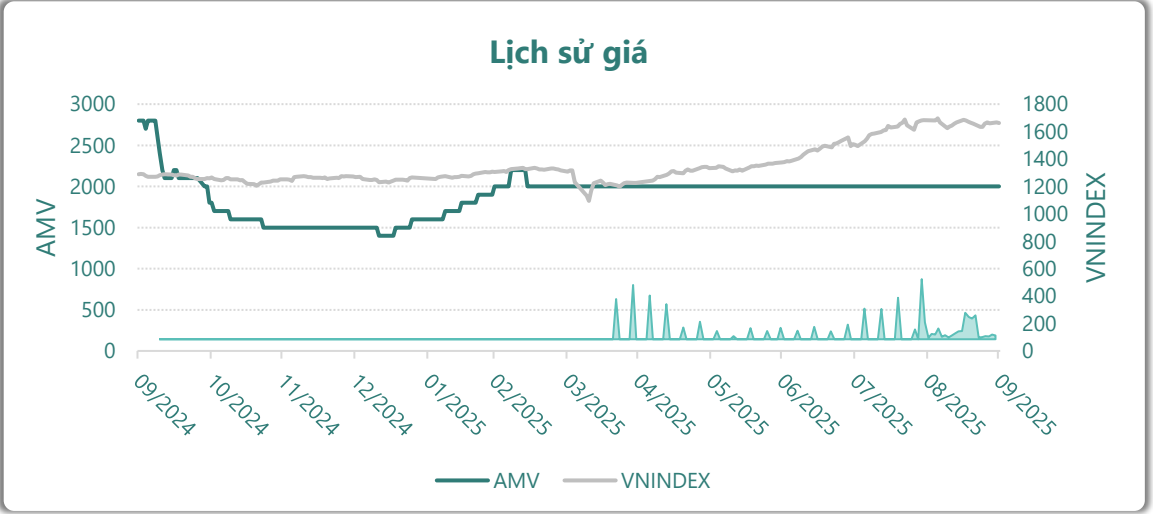
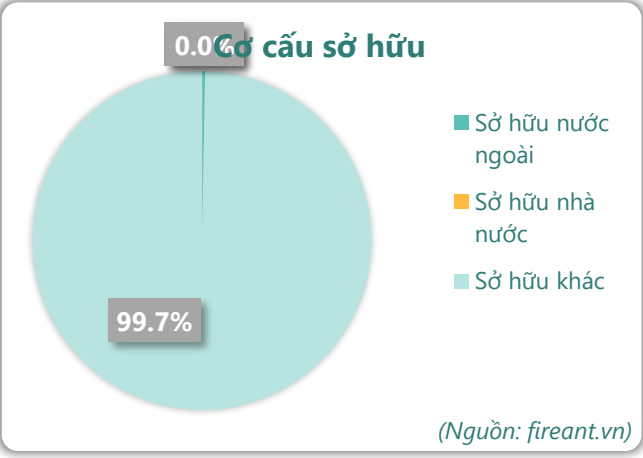
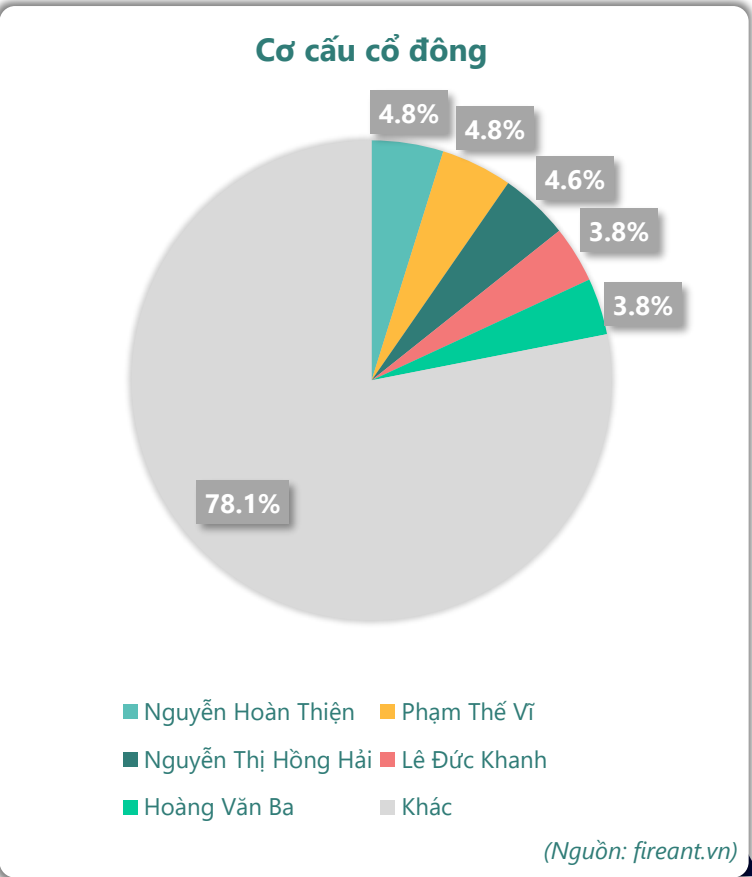
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

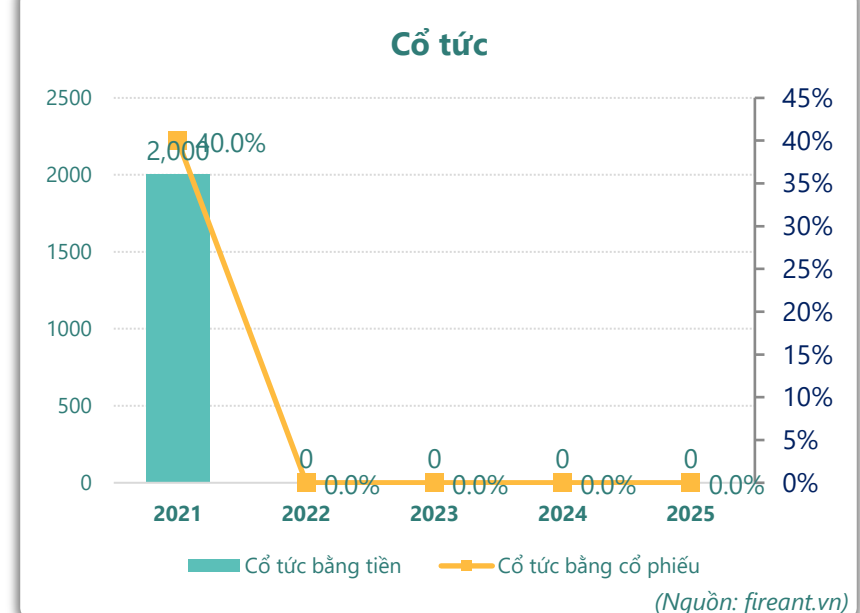
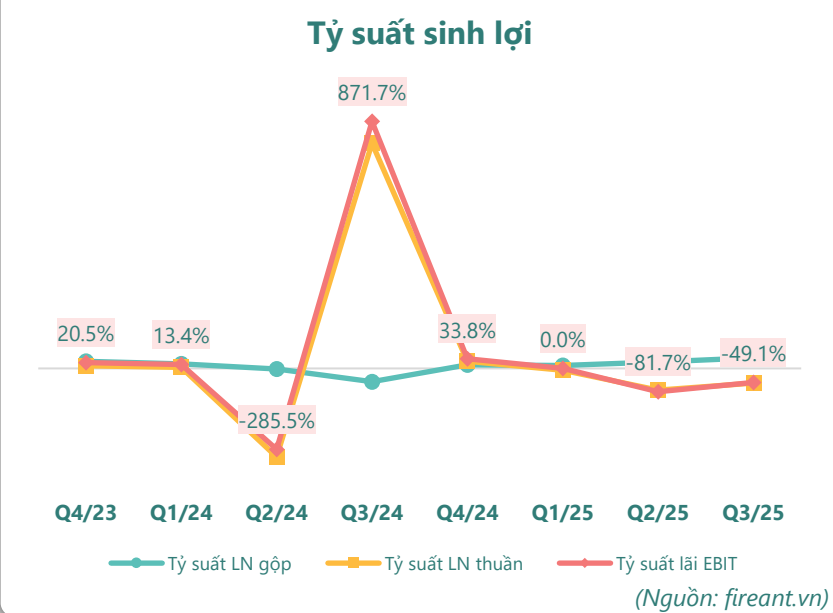
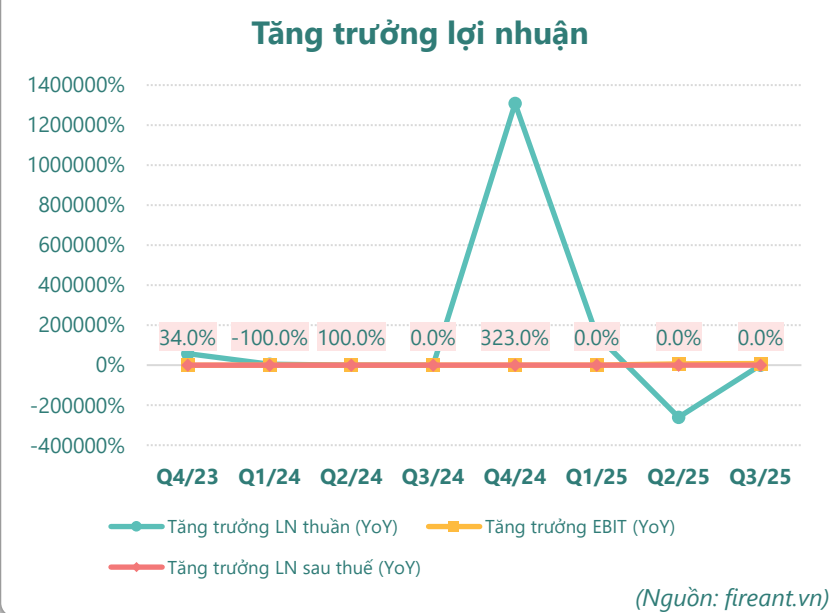
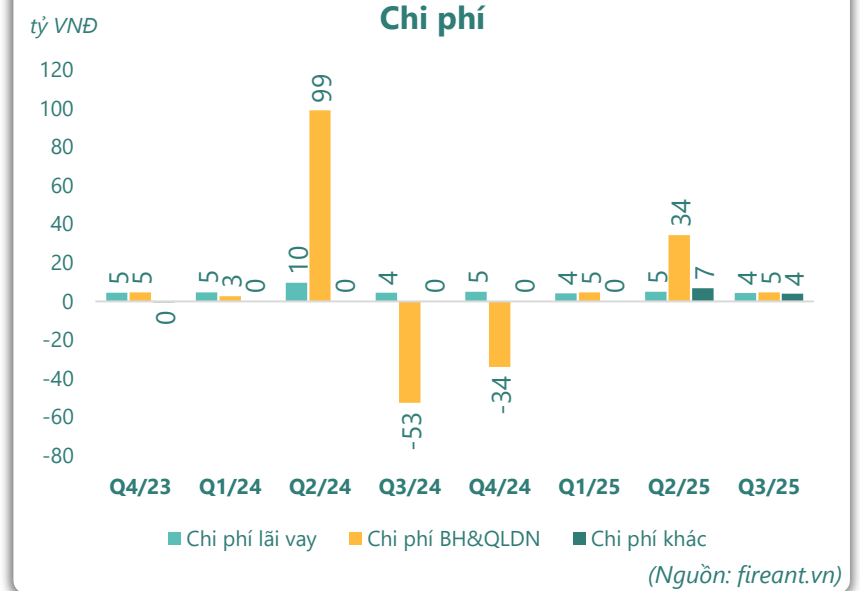
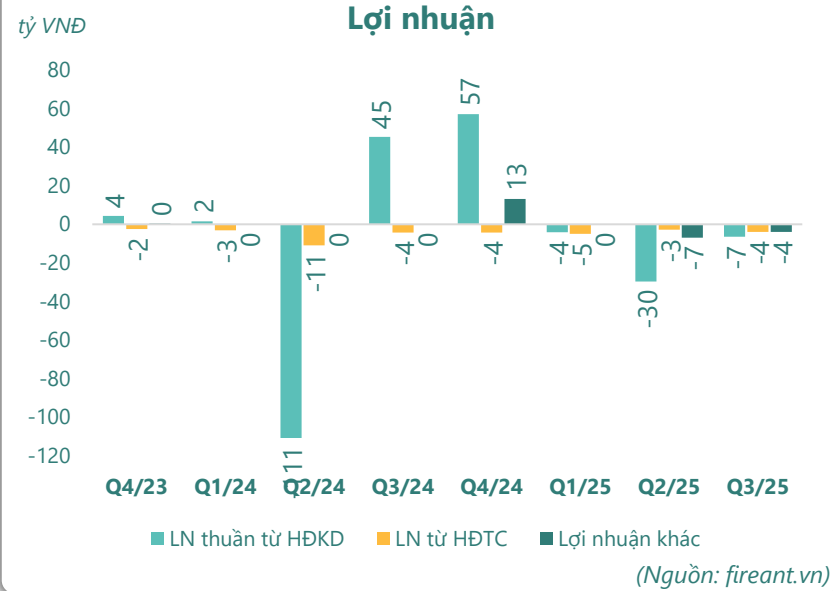
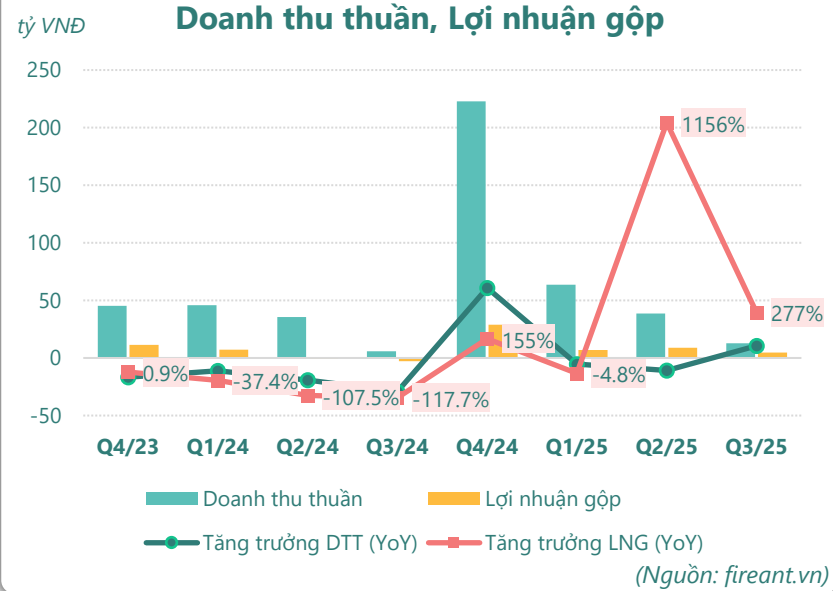
Ngày 30/09/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%



Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 2,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	129
P/E	15.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

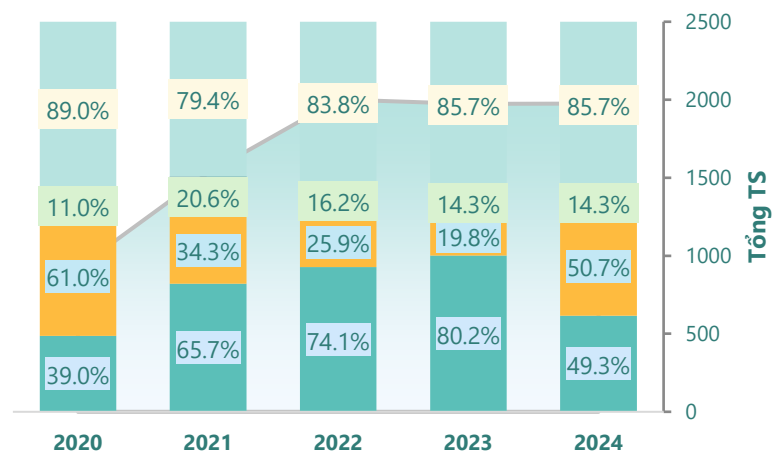




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

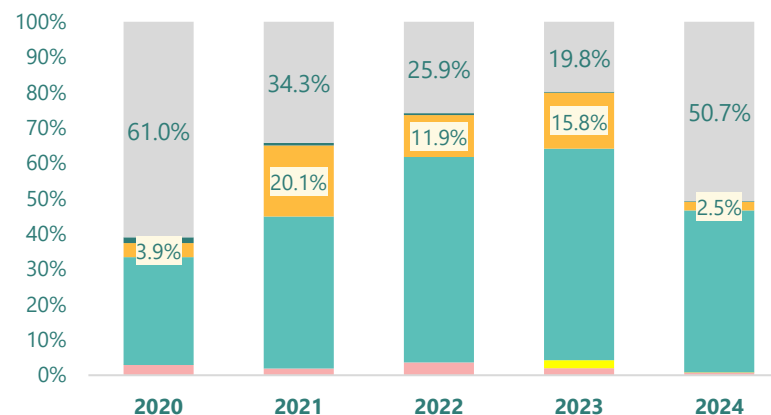
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

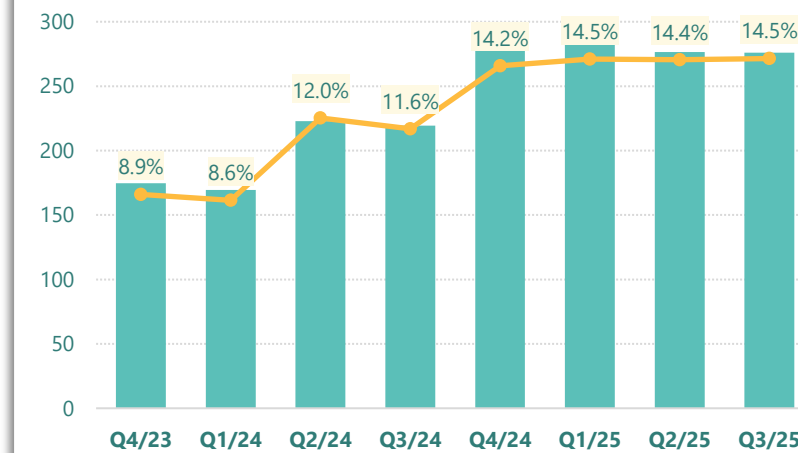


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

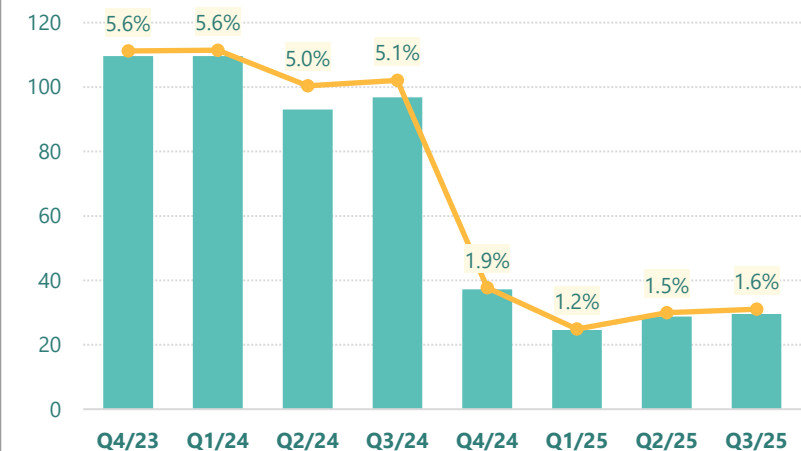


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

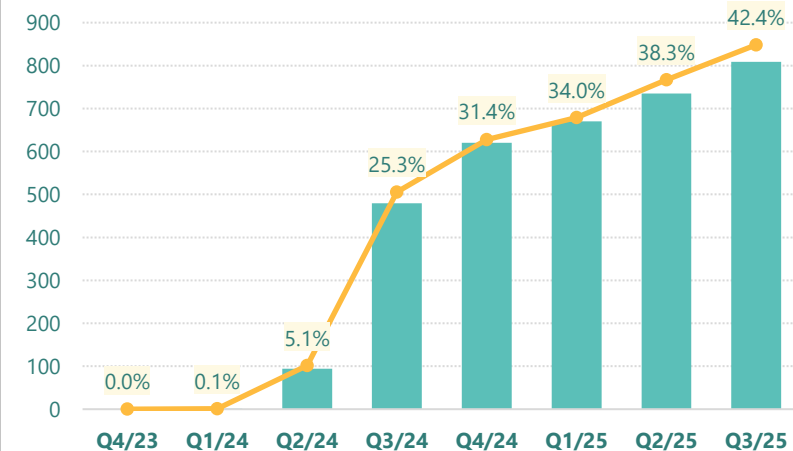


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

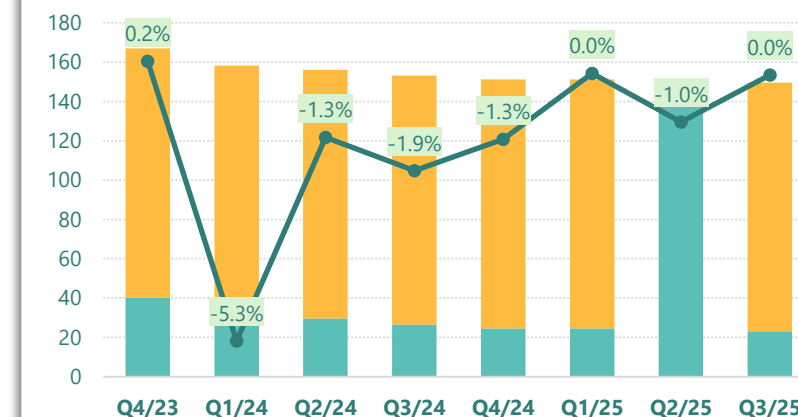


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



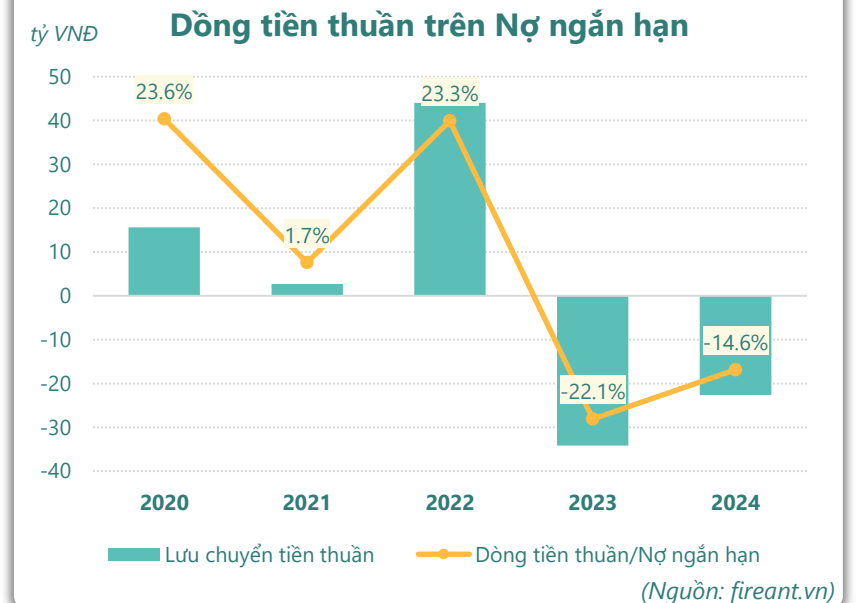
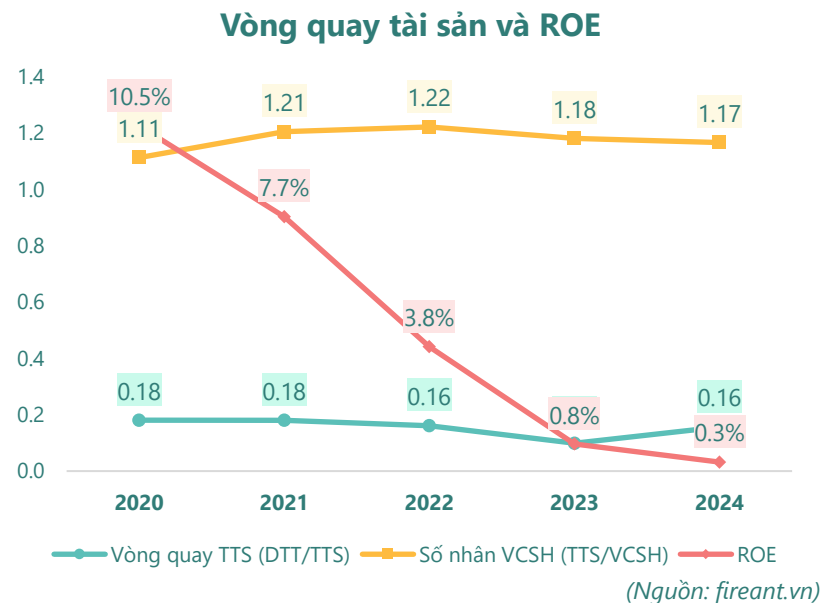
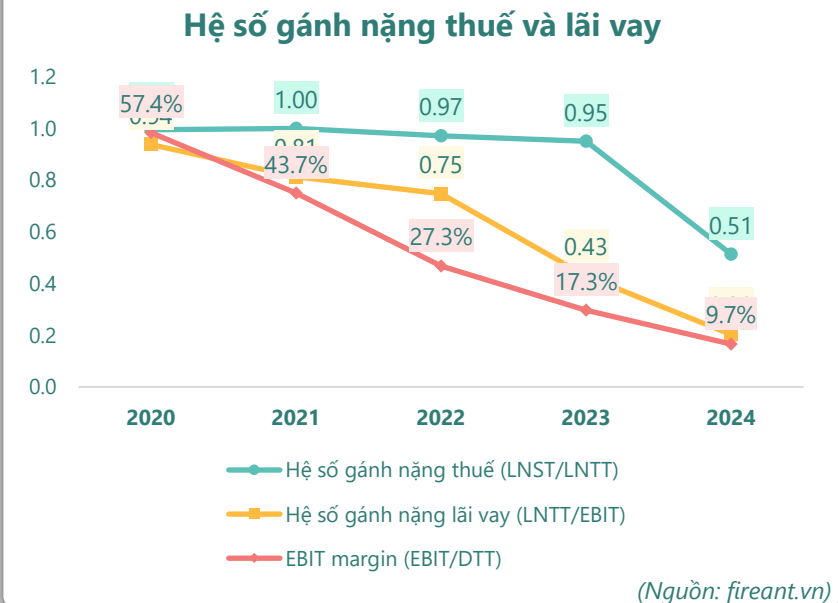
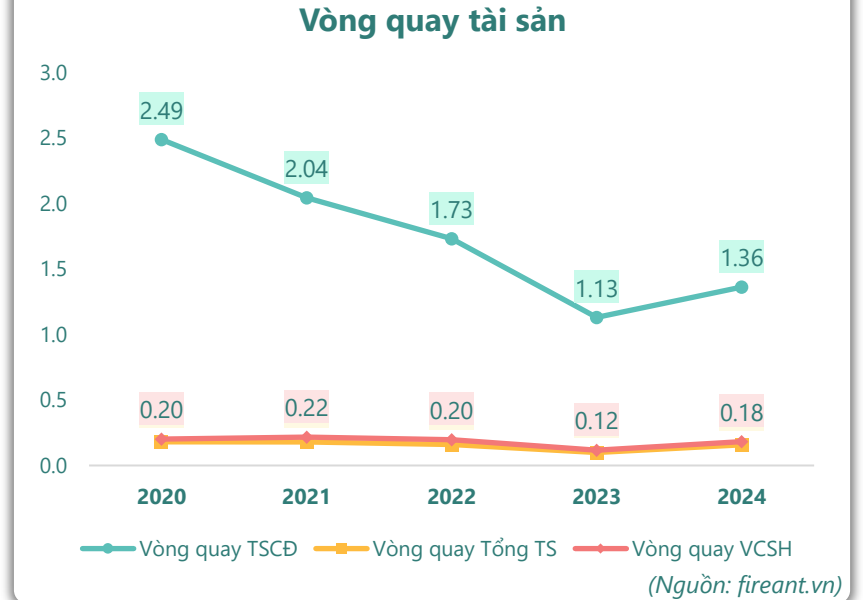
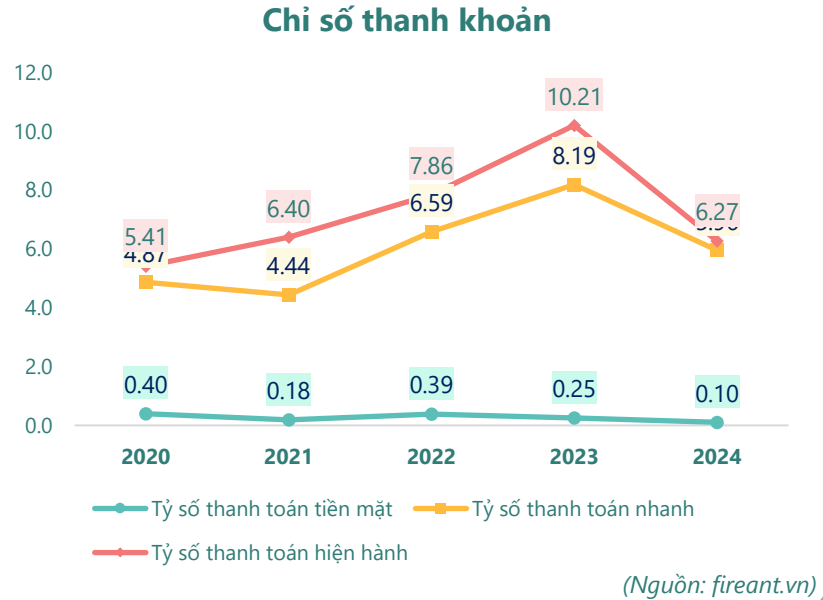
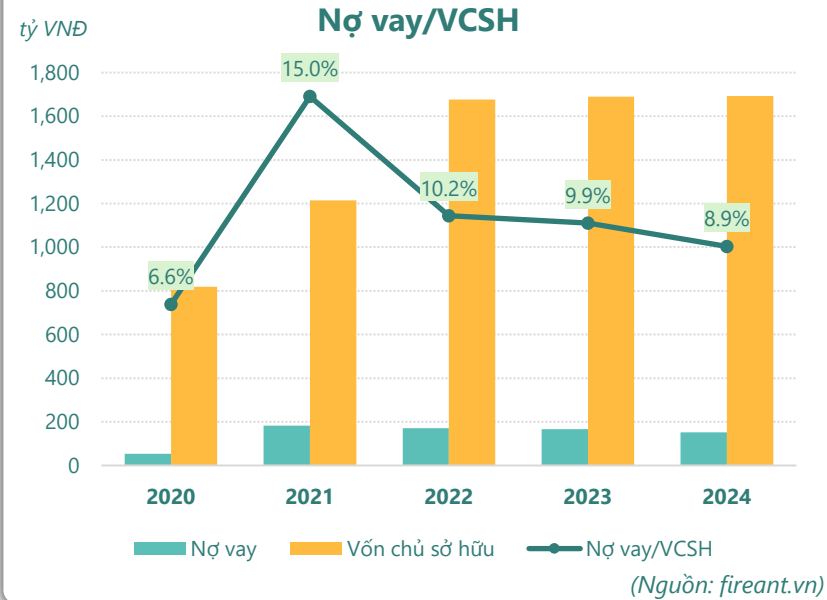
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12.7	5.71	122%	115	87.1	31.7%
Giá vốn hàng bán	7.95	8.38	-5.1%	94.2	83.3	13.1%
Lợi nhuận gộp	4.74	-2.67	277%	20.5	3.79	442%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.42	46.7%	2.04	0.80	156%
Chi phí TC	4.63	4.67	-1.0%	13.9	19.1	-27.0%
Chi phí lãi vay	4.29	4.44	-3.5%	13.5	18.8	-28.1%
LN trong công ty LKLD	-2.61	-0.22	-1085%	-5.24	-0.22	-2264%
Chi phí bán hàng	0.07	0.16	-54.1%	0.35	-1.19	130%
Chi phí QLDN	4.56	-52.7	109%	43.4	50.5	-14.1%
LN thuần từ HĐKD	-6.51	45.4	-114%	-40.3	-64.0	37.0%
Lợi nhuận khác	-4.01	-0.05	-7915%	-10.9	-0.20	-5353%
LN trước thuế	-10.5	45.3	-123%	-51.2	-64.2	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	-10.9	45.3	-124%	-51.9	-64.2	19.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-10.5	44.3	-124%	-50.2	-62.4	19.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.6	386	239	244	55.0	67.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.3	-386	-240	-255	-42.0	-74.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.10	-3.00	-2.10	0	-4.95	3.50
Tiền đầu kỳ	43.0	22.2	19.8	16.2	5.05	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	-20.8	-2.39	-3.58	-11.1	8.11	-2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	19.8	16.2	5.05	13.2	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,907	1,975	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	577	973	-40.7%
Tiền và tương đương tiền	10.3	16.2	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	0.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	498	904	-44.9%
Hàng tồn kho	64.3	49.1	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.40	3.59	22.6%
Tài sản dài hạn	1,330	1,002	32.7%
Phải thu dài hạn	211	61.9	241%
Tài sản cố định	276	280	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.6	37.2	-20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	809	620	30.5%
Tài sản dài hạn khác	4.09	2.51	63.2%
Lợi thế thương mại	0.11	0.28	-62.1%
Nợ phải trả	285	282	1.1%
Nợ ngắn hạn	155	155	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.1	24.6	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	15.2	31.8%
Nợ dài hạn	130	127	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	127	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,623	1,693	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,623	1,693	-4.2%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

